

**QUYẾT ĐỊNH****V/v: Ban hành mức ký quỹ giao dịch hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam****TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/9/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Điều 1.** Ban hành các mức ký quỹ giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) theo như Phụ Lục 1 đính kèm.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **04/7/2025** và thay thế Quyết định số: 501/QĐ/TGD-MXV ngày 30/6/2025.
- Điều 3.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

**Dương Đức Quang**

**PHỤ LỤC 01**  
**MỨC KÝ QUỸ GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN HÀNG HÓA TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 515/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 03 tháng 7 năm 2025)

**I. Danh sách mức ký quỹ ban đầu giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa**

| STT | Tên hàng hóa             | Mã hàng hóa | Nhóm hàng hóa | Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông | Mức ký quỹ ban đầu |     |
|-----|--------------------------|-------------|---------------|-------------------------------------|--------------------|-----|
| 1   | Dầu đậu tương            | ZLE         | Nông sản      | CBOT                                | 2,310              | USD |
| 2   | Dầu đậu tương micro      | MZL         | Nông sản      | CBOT                                | 220                | USD |
| 3   | Đậu tương                | ZSE         | Nông sản      | CBOT                                | 2,365              | USD |
|     | Quyền chọn mua Đậu tương | C.ZSE       | Nông sản      | CBOT                                | 2,365              | USD |
|     | Quyền chọn bán Đậu tương | P.ZSE       | Nông sản      | CBOT                                | 2,365              | USD |
| 4   | Đậu tương mini           | XB          | Nông sản      | CBOT                                | 473                | USD |
| 5   | Đậu tương micro          | MZS         | Nông sản      | CBOT                                | 226                | USD |
| 6   | Khô đậu tương            | ZME         | Nông sản      | CBOT                                | 1,870              | USD |
| 7   | Khô đậu tương micro      | MZM         | Nông sản      | CBOT                                | 176                | USD |
| 8   | Lúa mỳ                   | ZWA         | Nông sản      | CBOT                                | 1,815              | USD |
|     | Quyền chọn mua Lúa mỳ    | C.ZWA       | Nông sản      | CBOT                                | 1,815              | USD |
|     | Quyền chọn bán Lúa mỳ    | P.ZWA       | Nông sản      | CBOT                                | 1,815              | USD |
| 9   | Lúa mỳ mini              | XW          | Nông sản      | CBOT                                | 363                | USD |
| 10  | Lúa mỳ micro             | MZW         | Nông sản      | CBOT                                | 171                | USD |
| 11  | Lúa mỳ Kansas            | KWE         | Nông sản      | CBOT                                | 1,925              | USD |
| 12  | Ngô                      | ZCE         | Nông sản      | CBOT                                | 1,155              | USD |
|     | Quyền chọn mua Ngô       | C.ZCE       | Nông sản      | CBOT                                | 1,155              | USD |
|     | Quyền chọn bán Ngô       | P.ZCE       | Nông sản      | CBOT                                | 1,155              | USD |
| 13  | Ngô mini                 | XC          | Nông sản      | CBOT                                | 231                | USD |

|    |                               |       |                         |        |        |     |
|----|-------------------------------|-------|-------------------------|--------|--------|-----|
| 14 | Ngô micro                     | MZC   | Nông sản                | CBOT   | 110    | USD |
| 15 | Dầu cọ thô                    | MPO   | Nguyên liệu công nghiệp | BMDX   | 7,000  | MYR |
| 16 | Cà phê Robusta                | LRC   | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU | 7,282  | USD |
| 17 | Đường trắng                   | QW    | Nguyên liệu công nghiệp | ICE EU | 2,020  | USD |
| 18 | Bông                          | CTE   | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 1,771  | USD |
| 19 | Ca cao                        | CCE   | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 14,399 | USD |
| 20 | Cà phê Arabica                | KCE   | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 10,659 | USD |
|    | Quyền chọn mua Cà phê Arabica | C.KCE | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 10,659 | USD |
|    | Quyền chọn bán Cà phê Arabica | P.KCE | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 10,659 | USD |
| 21 | Đường 11                      | SBE   | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 1,072  | USD |
|    | Quyền chọn mua Đường 11       | C.SBE | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 1,072  | USD |
|    | Quyền chọn bán Đường 11       | P.SBE | Nguyên liệu công nghiệp | ICE US | 1,072  | USD |
| 22 | Cao su RSS3                   | TRU   | Nguyên liệu công nghiệp | OSE    | 84,000 | JPY |
| 23 | Cao su TSR 20                 | ZFT   | Nguyên liệu công nghiệp | SGX    | 605    | USD |
| 24 | Bạc Nano ACM                  | SI5CO | Kim loại                | ACM    | 150    | USD |
| 25 | Bạch kim Nano ACM             | PL1NY | Kim loại                | ACM    | 250    | USD |
| 26 | Đồng Nano ACM                 | CP2CO | Kim loại                | ACM    | 200    | USD |
| 27 | Bạc                           | SIE   | Kim loại                | COMEX  | 16,500 | USD |
| 28 | Bạc mini                      | MQI   | Kim loại                | COMEX  | 8,250  | USD |
| 29 | Bạc micro                     | SIL   | Kim loại                | COMEX  | 3,300  | USD |
| 30 | Đồng                          | CPE   | Kim loại                | COMEX  | 9,900  | USD |
| 31 | Đồng mini                     | MQC   | Kim loại                | COMEX  | 4,950  | USD |
| 32 | Đồng micro                    | MHG   | Kim loại                | COMEX  | 990    | USD |
| 33 | Nhôm COMEX                    | ALI   | Kim loại                | COMEX  | 4,400  | USD |

|    |           |     |          |       |       |     |
|----|-----------|-----|----------|-------|-------|-----|
| 34 | Bạch kim  | PLE | Kim loại | NYMEX | 5,500 | USD |
| 35 | Quặng sắt | FEF | Kim loại | SGX   | 1,034 | USD |

## II. Mức ký quỹ áp dụng tại MXV

- Mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì áp dụng tại MXV bằng 120% mức ký quỹ ban đầu tại các Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông được công bố trong danh sách trên.
- Mức ký quỹ ban đầu trong danh sách trên sẽ được tính toán theo tỷ giá quy đổi do MXV công bố trong từng thời điểm.

